



lín tóu

临头

verb (often in fixed phrases) · befall; come upon (usually disaster or trouble)

Example Sentences

Shì qíng lín tóu le bié táo bì
事情临头了，别逃避。

The matter is upon you, don't run away.

Zāi nàn lín tóu shí rén men cái yì shí dào tuán jié de zhòng yào
灾难临头时，人们才意识到团结的重要。

When disaster strikes, people realize the importance of unity.

Trace each character, then write the word on your own.

临	临	临	临	临	临	临	临	临	临	临
临										
头	头	头	头	头	头	头	头			